



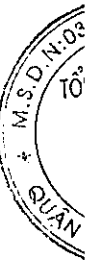
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 51



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2020)
Ông Phạm Việt Anh	Thành viên
Ông Mai Thế Toàn	Thành viên kiêm Phụ trách Hội đồng Quản trị (từ ngày 23 tháng 9 năm 2020)
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Linh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Long	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

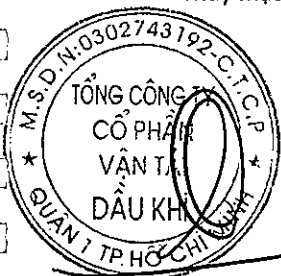
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Số: 0515/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021, từ trang 4 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chế độ kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



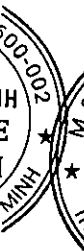
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 30 tháng 3 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0395-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.662.070.740.676	3.840.714.530.411
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.472.901.602.636	1.207.921.258.308
1. Tiền	111		226.926.288.424	227.948.169.563
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.245.975.314.212	979.973.088.745
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.853.068.816.438	1.478.841.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.853.068.816.438	1.478.841.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.103.386.965.301	864.749.984.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	889.653.073.285	752.250.226.554
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.942.277.527	10.686.062.657
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	299.776.867.536	215.876.218.957
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(98.985.253.047)	(114.734.341.719)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	671.818.182
IV. Hàng tồn kho	140	9	112.296.418.440	127.002.278.394
1. Hàng tồn kho	141		112.296.418.440	127.652.033.296
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(649.754.902)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		120.416.937.861	162.200.009.078
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.826.287.160	30.790.566.367
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		99.566.599.812	129.747.041.278
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	24.050.889	1.662.401.433



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.427.513.545.786	7.156.584.146.893
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.751.742.208	14.048.956.179
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	19.751.742.208	14.048.956.179
II. Tài sản cố định	220		5.860.054.469.445	6.781.172.147.529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.858.554.594.549	6.777.561.963.137
- Nguyên giá	222		10.538.865.727.752	10.705.307.119.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.680.311.133.203)	(3.927.745.156.317)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.499.874.896	3.610.184.392
- Nguyên giá	228		8.340.073.473	9.975.864.897
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.840.198.577)	(6.365.680.505)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		155.630.810.797	202.325.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	155.630.810.797	202.325.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		204.766.329.022	198.573.423.481
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	158.828.561.722	152.635.656.181
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	45.937.767.300	45.937.767.300
V. Tài sản dài hạn khác	260		187.310.194.314	162.587.294.704
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	80.998.854.170	91.537.813.172
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	106.311.340.144	71.049.481.532
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11.089.584.286.462	10.997.298.677.304

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

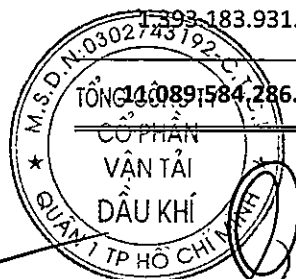
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.810.694.224.956	5.306.332.886.400
I. Nợ ngắn hạn	310		2.419.296.316.906	2.522.687.622.562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	745.434.645.562	602.987.631.251
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	32.932.288.021	49.046.049.549
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	117.043.435.694	72.246.331.104
4. Phải trả người lao động	314		222.982.410.895	170.034.691.297
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	140.596.758.022	120.379.951.729
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.524.512.038	507.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	262.923.785.092	231.467.185.742
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	615.118.710.370	1.014.552.696.858
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	162.735.926.468	154.586.318.161
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		118.003.844.744	106.879.266.871
II. Nợ dài hạn	330		2.391.397.908.050	2.783.645.263.838
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	202.029.744.000	230.891.136.000
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	4.838.946.703	4.828.549.311
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	30.866.400.000	32.622.104.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	1.987.479.904.866	2.418.917.114.094
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	166.182.912.481	96.386.360.433
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.278.890.061.506	5.690.965.790.904
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	6.278.890.061.506	5.690.965.790.904
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.236.512.460.000	2.814.401.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.236.512.460.000	2.814.401.620.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		726.264.850.938	528.672.745.977
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		47.218.399.245	47.218.399.245
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		875.710.420.302	990.904.722.715
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		206.226.298.578	301.294.298.639
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		669.484.121.724	689.610.424.076
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.393.183.931.021	1.309.768.302.967
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.089.584.286.462	10.997.298.677.304



Võ Thị Thanh Tùng
 Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

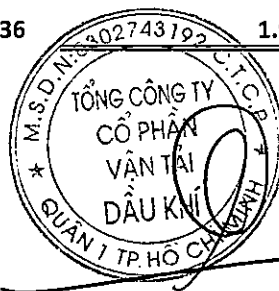
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.382.693.923.902	7.758.369.916.321
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	(736.364)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	7.382.693.923.902	7.758.369.179.957
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	6.264.470.736.315	6.567.417.658.975
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.118.223.187.587	1.190.951.520.982
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	272.212.217.378	221.013.930.768
7. Chi phí tài chính	22	32	173.689.228.736	192.947.512.930
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		142.978.691.865	169.379.637.300
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	13	29.649.082.386	34.035.075.394
9. Chi phí bán hàng	25	33	13.866.288.559	13.713.931.338
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	250.661.978.044	249.350.429.313
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+24+(21-22)-(25+26))	30		981.866.992.012	989.988.653.563
12. Thu nhập khác	31		75.499.031.033	33.538.717.601
13. Chi phí khác	32		17.884.954.096	7.367.960.658
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	34	57.614.076.937	26.170.756.943
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.039.481.068.949	1.016.159.410.506
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	244.318.343.044	224.848.613.752
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(35.261.858.612)	(29.372.804.372)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		830.424.584.517	820.683.601.126
Phân bổ cho:				
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			669.484.121.724	689.610.424.076
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			160.940.462.793	131.073.177.050
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.946	2.004



Võ Thị Thanh Tùng
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
			Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.039.481.068.949	1.016.159.410.506
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	877.287.072.977	749.722.185.856
Các khoản dự phòng	03	150.408.948.381	104.862.946.483
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	13.830.548.327	6.342.295.377
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(211.255.059.639)	(194.972.298.930)
Chi phí lãi vay	06	142.978.691.865	169.379.637.300
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.012.731.270.860	1.851.494.176.592
Thay đổi các khoản phải thu	09	(152.574.322.359)	213.692.033.618
Thay đổi hàng tồn kho	10	15.355.614.856	24.022.478.173
Thay đổi các khoản phải trả	11	84.269.018.917	(423.120.135.741)
Thay đổi chi phí trả trước	12	20.173.009.523	(13.266.208.234)
Tiền lãi vay đã trả	14	(121.791.891.811)	(145.173.403.473)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(209.398.365.083)	(226.227.758.014)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.223.000.000	1.205.007.808
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(117.433.949.096)	(104.114.082.374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.535.553.385.807	1.178.512.108.355
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(176.147.368.438)	(1.822.570.587.402)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	29.618.352.744	27.275.848.586
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.741.054.284.931)	(3.267.417.592.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.366.826.468.493	3.362.682.300.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	194.491.724.438	177.421.372.668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(326.265.107.694)	(1.522.608.658.648)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

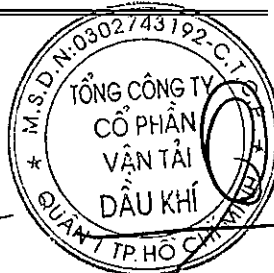
CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	126.664.545.455
2. Tiền thu từ đi vay	33	278.232.333.822	1.200.387.059.602
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.054.746.281.184)	(712.411.697.495)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(168.756.674.200)	(340.177.574.860)
.. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(945.270.621.562)	274.462.332.702
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	264.017.656.551	(69.634.217.591)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.207.921.258.308	1.278.293.115.224
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	962.687.777	(737.639.325)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.472.901.602.636	1.207.921.258.308



Võ Thị Thanh Tùng
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 14 ngày 31 tháng 12 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Công ty mẹ chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 900 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 818 người).

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Sự kiện quan trọng trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Sự bất ổn của tình hình đại dịch virus Corona (“Covid-19”) trên thế giới trong năm đã gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới và ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Việc giá dầu thế giới giảm làm giảm giá cước dịch vụ vận chuyển và giá cho thuê kho nổi của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và quản trị của Tổng Công ty, xây dựng và áp dụng các kế hoạch phù hợp để kiểm soát tình hình, đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

100
NH
TY
OI
TN
5H

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Công ty con

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu (Sau đây gọi tắt là "Công ty Vũng Tàu")	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	15.600.000	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyến dục, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội (Sau đây gọi tắt là "Công ty Hà Nội")	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	10.780.000	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyến dục và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (Sau đây gọi tắt là "Công ty Phương Nam")	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	40.563.200	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Sau đây gọi tắt là "Công ty Thái Bình Dương")	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	61.200.000	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế (Sau đây gọi tắt là "Công ty Sản phẩm khí")	Tầng 9, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	24.385.080	67,74%	67,74%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (Sau đây gọi tắt là "Công ty Đông Dương")	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Thành phố Hà Nội	4.867.000	48,67%	48,67%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty Phương Đông Việt")	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	15.297.487	51,86%	52,33%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (Sau đây gọi tắt là "Công ty Quảng Ngãi")	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	760.000	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (Sau đây gọi tắt là "Công ty Nhật Việt")	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	20.400.000	51%	51%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại Công ty Đông Dương là 48,67% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông. Tuy nhiên, đa số các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (bao gồm cả Giám đốc) đều là đại diện của Công ty mẹ, Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty này. Do đó, Công ty mẹ đã trình bày khoản đầu tư góp vốn vào công ty này như một khoản đầu tư vào công ty con.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 25
Thiết bị văn phòng	2 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải khi thực tế phát sinh hay lập dự phòng trích trước vào chi phí hàng năm căn cứ vào dự toán. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải như sau:

- a) Đối với nhóm tàu vận tải dầu sản phẩm và hàng rời: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ sẽ được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ ngày phát sinh đến kỳ sửa chữa tiếp theo;
- b) Đối với nhóm tàu vận tải dầu thô và sản phẩm khí: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của niên độ kế toán đó.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

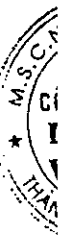
Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

10
: N
: S T
: LC
: ET
/ 10

Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Tiền mặt	3.516.614.886	3.368.615.038
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	223.409.673.538	224.579.554.525
Các khoản tương đương tiền (*)	1.245.975.314.212	979.973.088.745
	<u>1.472.901.602.636</u>	<u>1.207.921.258.308</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, Đô la Mỹ và Euro có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 0,1% đến 4% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: lãi suất hàng năm được hưởng từ 0,5% đến 5,5%).

126
 ANH
 TNH
 IT
 VAN
 30

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.853.068.816.438	1.853.068.816.438	1.478.841.000.000	1.478.841.000.000
	1.853.068.816.438	1.853.068.816.438	1.478.841.000.000	1.478.841.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 3 đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 3,7% đến 7,1% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: lãi suất hàng năm được hưởng từ 5% đến 8,6%).

Tổng Công ty đã sử dụng một số hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 21.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 22), 356.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 24), và số tiền là 29.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư bảo lãnh tín dụng đảm bảo thực hiện các hợp đồng kinh tế.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	32.486.340.495	30.096.232.039
Các đối tượng khác	368.121.988.304	232.450.168.588
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	489.044.744.486	489.703.825.927
	889.653.073.285	752.250.226.554

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	112.416.679.733	305.135.200
Tạm ứng cho nhân viên	11.676.870.727	14.838.846.781
Trích trước lãi tiền gửi Ngân hàng	30.290.730.766	26.026.365.402
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	174.000.000
Phải thu tiền bồi thường (*)	77.693.973.000	78.702.730.000
Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	13.776.809.348	22.224.963.470
Các khoản phải thu khác		
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	-	13.412.516.490
- Các đối tượng khác	53.921.803.962	60.191.661.614
	299.776.867.536	215.876.218.957
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	19.506.596.158	13.803.810.129
Các khoản phải thu khác	245.146.050	245.146.050
	19.751.742.208	14.048.956.179

(*) Phải thu tiền bồi thường thể hiện khoản phải thu của Công ty Thái Bình Dương (Công ty con của Tổng Công ty) liên quan tới Bà Huỳnh Thị Huyền Như. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày lại do Công ty Thái Bình Dương trình bày lại báo cáo tài chính.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đối tượng nợ				
Phải thu tiền bồi thường	77.693.973.000	-	78.702.730.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Anh Vũ	3.107.171.553	-	3.107.173.553	-
Vitol Asia Pte Ltd	2.043.177.000	-	2.027.392.800	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	-	-	14.341.523.812	-
Tòa án - Fujairah, UAE	-	-	7.672.500.000	-
Đối tượng khác	17.659.724.172	1.518.792.678	9.220.323.470	337.301.916
	100.504.045.725	1.518.792.678	115.071.643.635	337.301.916

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	486.520.933	-	1.662.981.409	-
Nguyên liệu, vật liệu	110.463.118.999	-	125.911.425.080	(649.754.902)
Công cụ, dụng cụ	7.600.000	-	7.600.000	-
Chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang	251.185.162	-	6.141.667	-
Thành phẩm	114.311.406	-	33.413.600	-
Hàng hoá	973.681.940	-	30.471.540	-
	112.296.418.440	-	127.652.033.296	(649.754.902)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

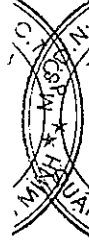
MẪU SỐ B 09-DN/HN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	7.363.371.330	9.953.883.085	10.672.163.257.697	15.826.607.342	10.705.307.119.454
Mua trong năm	-	558.500.000	11.440.884.453	201.500.000	12.200.884.453
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	8.556.367.720	-	8.556.367.720
Tặng khác	-	-	2.100.229.844	2.306.835.500	4.407.065.344
Thanh lý, nhượng bán	(529.726.274)	-	(191.067.816.903)	-	(191.597.543.177)
Giảm khác	-	-	(8.166.042)	-	(8.166.042)
Số dư cuối năm	6.833.645.056	10.512.383.085	10.503.184.756.769	18.334.942.842	10.538.865.727.752
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Số dư đầu năm	(873.850.336)	(6.247.464.107)	(3.907.160.939.010)	(13.462.902.864)	(3.927.745.156.317)
Khấu hao trong năm	(300.046.224)	(357.852.487)	(874.851.736.089)	(994.419.081)	(876.504.053.881)
Thanh lý, nhượng bán	476.753.632	-	127.868.388.707	-	128.345.142.339
Tặng khác	-	-	(2.100.229.844)	(2.306.835.500)	(4.407.065.344)
Số dư cuối năm	(697.142.928)	(6.605.316.594)	(4.656.244.516.236)	(16.764.157.445)	(4.680.311.133.203)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối năm	6.136.502.128	3.907.066.491	5.846.940.240.533	1.570.785.397	5.858.554.594.549
Tại ngày đầu năm	6.489.520.994	3.706.418.978	6.765.002.318.687	2.363.704.478	6.777.561.963.137

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt là 7.896.708.381.126 đồng và 5.802.783.832.041 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8.735.531.243.079 đồng và 5.802.783.832.041 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.226.131.828.440 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 247.955.622.998 đồng).



Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, Công ty Phương Đông Việt đã thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải của Công ty là tàu Phương Đông Star từ 20 năm xuống 18 năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác các tàu này. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp năm 2020 sẽ giảm với số tiền là 10.743.394.510 đồng và lợi nhuận trước thuế trong năm 2020 sẽ tăng với số tiền tương ứng.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, Công ty Phương Nam đã thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải của Công ty là tàu PVT Eagle từ 25 năm xuống 16 năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác các tàu này. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp năm 2020 sẽ giảm với số tiền là 27.446.927.041 đồng và lợi nhuận trước thuế trong năm 2020 sẽ tăng với số tiền tương ứng.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, Công ty Hà Nội đã thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải của Công ty là tàu Sea Lion từ 25 năm xuống 11 năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác các tàu này. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp năm 2020 sẽ giảm với số tiền là 62.730.000.136 đồng và lợi nhuận trước thuế trong năm 2020 sẽ tăng với số tiền tương ứng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Giấy chứng nhận VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	2.213.037.064	7.586.487.283	176.340.550	9.975.864.897
Mua trong năm	-	577.245.640	-	577.245.640
Thanh lý, nhượng bán	(2.213.037.064)	-	-	(2.213.037.064)
Số dư cuối năm	-	8.163.732.923	176.340.550	8.340.073.473
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu năm	(255.528.392)	(5.953.603.220)	(156.548.893)	(6.365.680.505)
Khấu hao trong năm	-	(770.519.096)	(12.500.000)	(783.019.096)
Thanh lý, nhượng bán	255.528.392	-	52.972.632	308.501.024
Số dư cuối năm	-	(6.724.122.316)	(116.076.261)	(6.840.198.577)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối năm	-	1.439.610.607	60.264.289	1.499.874.896
Tại ngày đầu năm	1.957.508.672	1.632.884.063	19.791.657	3.610.184.392

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tàu PVT Venus (*)	155.428.485.797	-
Khác	202.325.000	202.325.000
	155.630.810.797	202.325.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí phát sinh liên quan tới việc đầu tư mua tàu PVT Venus của Công ty Phương Đông Việt, và chưa hoàn tất các thủ tục để đưa vào sử dụng.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thế chấp tàu PVT Venus này (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: không phát sinh) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

11/2
 ANH
 TNH
 TT
 NAI
 30

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên kết	98.000.000.000	98.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	60.828.561.722	54.635.656.181
	<u>158.828.561.722</u>	<u>152.635.656.181</u>

Giá gốc khoản đầu tư và thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	98.000.000.000	98.000.000.000
	<u>98.000.000.000</u>	<u>98.000.000.000</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	636.711.602.809	581.549.073.354
Tổng công nợ	(312.571.680.928)	(270.047.734.210)
Tài sản thuần	324.139.921.881	311.501.339.144
Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	<u>158.828.561.722</u>	<u>152.635.656.181</u>
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế	60.508.331.400	69.459.337.538
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	<u>29.649.082.386</u>	<u>34.035.075.394</u>

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
PV KEEZ Pte., Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-

Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã góp 2.389.343 Đô la Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản đầu tư vào đơn vị khác không có dấu hiệu giảm giá, nên dự phòng không cần thiết phải trích lập.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa lớn tàu chở dầu thành phẩm và hàng rời	50.577.184.750	66.304.578.797
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	23.563.415.664	17.952.649.403
Chi phí dài hạn khác	6.858.253.756	7.280.584.972
	80.998.854.170	91.537.813.172

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Dự phòng	Chi phí trích trước	Khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	10.704.385.333	13.747.495.375	17.224.796.452	41.676.677.160
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.107.556.028	8.883.397.710	16.254.661.990	27.245.615.728
Số dư đầu năm nay	12.811.941.361	22.630.893.085	33.506.647.086	71.049.481.532
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	838.561.027	1.714.026.264	32.709.271.321	35.261.858.612
Số dư cuối năm nay	13.650.502.388	24.344.919.349	68.315.918.407	106.311.340.144

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dầu khí FGas	142.207.992.676	41.365.056.723
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	23.162.958.315	37.323.351.298
Công ty Cổ phần cung ứng nhiên liệu tàu biển Vina Wallem Ship Management Ltd	5.699.962.000	32.830.459.100
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	-	12.128.669.230
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	-	10.009.543.285
Phải trả cho các đối tượng khác	199.794.044.941	171.495.372.872
	<u>374.569.687.630</u>	<u>297.835.178.743</u>
	<u>745.434.645.562</u>	<u>602.987.631.251</u>
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (Thuyết minh số 40)	202.029.744.000	230.891.136.000
	<u>202.029.744.000</u>	<u>230.891.136.000</u>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

Phải trả người bán dài hạn thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với tổng giá trị hợp đồng là 618.458.400.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để ký kết Phụ lục hợp đồng xác định lại lịch thanh toán.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Daelim Corporation, Korea	2.769.811.139	12.645.773.250
Fox-chem Pte, Ltd.	-	11.244.452.194
Arcadia Fuels Pty, Ltd.	8.738.117.371	9.570.289.979
Khác	21.424.359.511	15.585.534.126
	<u>32.932.288.021</u>	<u>49.046.049.549</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu trong năm VND	Cấn trừ với thuế phải trả VND	Số đã thực thu trong năm VND	Số cuối năm VND
a) Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	18.995.773	-	-	-	18.995.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.608.762.818	-	1.608.762.818	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	34.642.842	-	29.587.726	-	5.055.116
	1.662.401.433	-	1.638.350.544	-	24.050.889
b) Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	11.086.778.956	208.462.964.137	-	197.597.939.586	21.951.803.507
Thuế xuất, nhập khẩu	72.151.720	2.344.987.336	-	2.369.959.053	47.180.003
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.582.070.430	244.318.343.044	1.608.762.818	209.398.365.083	87.893.285.573
Thuế thu nhập cá nhân	6.316.312.139	38.966.580.127	29.587.726	38.470.070.299	6.783.234.241
Thuế nhà thầu	-	8.285.722.124	-	7.953.748.626	331.973.498
Thuế môn bài	-	35.000.000	-	35.000.000	-
Các loại thuế khác	189.017.859	7.229.371.062	-	7.382.430.049	35.958.872
	72.246.331.104	509.642.967.830	1.638.350.544	463.207.512.696	117.043.435.694



20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	95.959.287.598	74.311.578.799
Chi phí thuê tàu	20.964.286.838	29.756.486.747
Phí đại lý	5.685.173.291	4.016.350.303
Phí quản lý	7.355.030.511	2.146.852.004
Chi phí khác	10.632.979.784	10.148.683.876
	140.596.758.022	120.379.951.729
b) Dài hạn		
Phí hoa hồng đại lý	4.838.946.703	4.828.549.311
	4.838.946.703	4.828.549.311

21. PHẢI TRẢ KHÁC

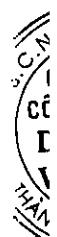
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.916.144.255	2.978.071.075
Bảo hiểm xã hội	1.765.648.978	4.338.879.838
Bảo hiểm y tế	107.447.331	769.097.701
Bảo hiểm thất nghiệp	63.389.710	293.070.073
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.303.679.846	15.813.119.384
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.925.940.290	4.332.125.690
Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	167.424.802.279	169.071.127.279
Các khoản phải trả khác	49.416.732.403	33.871.694.702
	262.923.785.092	231.467.185.742
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.866.400.000	32.622.104.000
	30.866.400.000	32.622.104.000

22. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn (*)	59.848.282.487	6.005.784.702
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	555.270.427.883	1.008.546.912.156
	615.118.710.370	1.014.552.696.858

(*) Trong đó vay ngắn hạn bao gồm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	54.890.463.250	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	4.957.819.237	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	-	6.005.784.702
	59.848.282.487	6.005.784.702



Tổng Công ty đã ký hợp đồng vay ngắn hạn với các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam. Các hợp đồng này có Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 5). Các khoản vay này chịu lãi suất hàng năm từ 5,5% đến 8% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: lãi suất hàng năm từ 6,5% đến 9%).

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Chi phí sửa chữa lớn tàu dầu thô và sản phẩm khí VND	Dự phòng khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	225.797.399.324	25.175.279.270	250.972.678.594
Trích lập trong năm	209.693.103.439	18.615.372.709	228.308.476.148
Hoàn nhập trong năm	(44.994.274.713)	(15.182.596.340)	(60.176.871.053)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(88.711.018.476)	(1.474.426.264)	(90.185.444.740)
Số dư cuối năm	301.785.209.574	27.133.629.375	328.918.838.949

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	162.735.926.468	154.586.318.161
Dự phòng phải trả dài hạn	166.182.912.481	96.386.360.433
	328.918.838.949	250.972.678.594

24. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị VND	Nhận nợ VND	Hoàn trả VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị VND
Vay dài hạn	3.427.464.026.250	218.391.542.279	(1.048.740.496.482)	(54.364.739.298)	2.542.750.332.749

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

Chi tiết số dư các khoản vay tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
a. Vay dài hạn đến hạn phải trả		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	118.660.415.800	118.671.780.600
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	113.727.425.617	127.702.161.655
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	104.326.681.764	104.894.590.204
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	88.908.579.320	85.378.779.000
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	101.868.762.504	67.912.508.336
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	-	26.714.500.000
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	23.436.000.000	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam	-	429.667.211.453
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	2.792.562.878	15.979.386.908
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.550.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	-	12.360.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	19.265.994.000
	555.270.427.883	1.008.546.912.156
b. Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	455.062.058.180	544.161.861.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	452.558.823.440	459.441.353.959
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	387.162.624.959	454.816.222.586
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	376.553.980.052	496.046.537.100
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	237.550.700.500	305.463.208.836
Ngân hàng Wooribank Việt Nam	70.118.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.581.344.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	892.373.735	15.583.936.613
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	-	89.460.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	53.943.994.000
	1.987.479.904.866	2.418.917.114.094

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Các hợp đồng này có tổng hạn mức tín dụng là 1.821,2 tỷ đồng, 115.809.500 Đô la Mỹ và 1.428.000 Euro. Các khoản vay được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 5), phương tiện vận chuyển của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 12) và phần vốn góp của Tổng Công ty trong Công ty Vận tải Dầu khí Nhật Việt. Các khoản vay này chịu lãi suất hàng năm từ 1,85% đến 4,7% cho khoản vay bằng tiền Đô la Mỹ, lãi suất hàng năm từ 2,47% đến 9,8% cho khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam.



1126
HÀNH
TNI
TT
NAP
ỐC

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Trong vòng một năm	555.270.427.883	1.008.546.912.156
Trong năm thứ hai	505.617.075.636	516.285.530.223
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.202.412.997.129	1.404.830.321.101
Sau năm năm	<u>279.449.832.101</u>	<u>497.801.262.770</u>
	2.542.750.332.749	3.427.464.026.250
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(555.270.427.883)	(1.008.546.912.156)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.987.479.904.866</u>	<u>2.418.917.114.094</u>

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

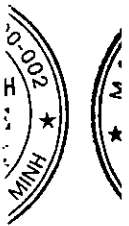
	<u>Số cổ phần</u>	Số cuối năm <u>VND</u>	<u>Số cổ phần</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Được phép phát hành	323.651.246	3.326.512.460.000	281.440.162	2.814.401.620.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	323.651.246	3.326.512.460.000	281.440.162	2.814.401.620.000

Cổ phần	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	323.651.246	281.440.162
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	323.651.246	281.440.162

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.650.664.920.000	51	1.435.360.800.000	51
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>164.091.560.000</u>	<u>5,07</u>	<u>142.688.310.000</u>	<u>5,07</u>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	2.814.401.620.000	314.558.047.216	47.218.399.245	846.506.898.174	1.116.872.943.055	5.139.557.907.690
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	126.664.545.455	126.664.545.455
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	689.610.424.076	131.073.177.050	820.683.601.126
Cổ tức công bố	-	-	-	(281.442.162.000)	(60.643.128.000)	(342.085.290.000)
Phân phối quỹ	-	214.114.698.761	-	(214.114.698.761)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(34.710.912.503)	(6.741.548.538)	(41.452.461.041)
Thù lao Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	-	-	-	(6.324.455.160)	(1.093.777.166)	(7.418.232.326)
Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(1.934.889.571)	1.934.889.571	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	(6.685.481.540)	1.701.201.540	(4.984.280.000)
Số dư đầu năm nay	2.814.401.620.000	528.672.745.977	47.218.399.245	990.904.722.715	1.309.768.302.967	5.690.965.790.904
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	669.484.121.724	160.940.462.793	830.424.584.517
Cổ tức công bố (*)	422.110.840.000	-	-	(534.686.904.800)	(67.774.424.000)	(180.350.488.800)
Phân phối quỹ	-	197.592.104.961	-	(197.771.255.851)	(188.942.165)	(368.093.055)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(41.001.422.458)	(6.165.858.076)	(47.167.280.534)
Thù lao Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	-	-	-	(8.775.100.876)	(1.641.814.345)	(10.416.915.221)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(2.443.740.152)	(1.753.796.153)	(4.197.536.305)
Số dư cuối năm nay	3.236.512.460.000	726.264.850.938	47.218.399.245	875.710.420.302	1.393.183.931.021	6.278.890.061.506

(*) Hội đồng quản trị đã ra Nghị quyết số 56/NQ-VTDK-HĐQT ngày 01 tháng 10 năm 2020 đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 4% vốn điều lệ (tương đương 112.576.064.800 đồng) và phát hành cổ phiếu trả cổ tức tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương đương 422.110.840.000 đồng). Việc thanh toán cổ tức bằng tiền và phát hành cổ phiếu trả cổ tức đã được thực hiện trong năm 2020.

Số trích lập các quỹ và cổ tức công bố trong năm căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-HĐHCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020 của Công ty mẹ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

26. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	3.794.253	2.599.270
- Euro ("EUR")	1.574.597	46.570
- Đô la Singapore ("SGD")	8.279	629

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu, xe taxi và xe bồn;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí: kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi và quản lý kho nổi cho mỏ dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán mặt hàng LPG, xăng dầu và hàng hóa khác;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Số cuối năm	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận					
Lãi từ công ty liên kết	10.615.913.127.717	1.701.231.173.710	158.526.076.212	2.366.701.565	12.478.037.079.204
Tài sản không phân bổ					60.828.561.722
Tổng tài sản hợp nhất					<u>(1.449.281.354.464)</u>
					<u>11.089.584.286.462</u>
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả không phân bổ	4.132.252.353.674	473.665.324.692	23.757.013.281	4.272.377.764	4.633.947.069.411
Tổng nợ phải trả hợp nhất					<u>176.747.155.545</u>
					<u>4.810.694.224.956</u>
Số đầu năm					
Tài sản bộ phận					
Lãi từ công ty liên kết	9.211.019.765.526	1.227.572.064.669	183.108.524.867	175.820.000	10.621.876.175.062
Tài sản không phân bổ					54.635.656.181
Tổng tài sản hợp nhất					<u>320.786.846.061</u>
					<u>10.997.298.677.304</u>
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả không phân bổ	3.532.338.293.701	295.928.411.791	44.124.923.302	1.021.083.437	3.873.412.712.231
Tổng nợ phải trả hợp nhất					<u>1.432.920.174.169</u>
					<u>5.306.332.886.400</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Năm nay

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.653.061.962.346	1.576.061.885.317	1.145.570.239.366	7.999.836.873	7.382.693.923.902
Tổng doanh thu	4.653.061.962.346	1.576.061.885.317	1.145.570.239.366	7.999.836.873	7.382.693.923.902
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	3.931.634.810.631	1.194.591.383.912	1.133.785.804.611	4.458.737.161	6.264.470.736.315
Tổng giá vốn	3.931.634.810.631	1.194.591.383.912	1.133.785.804.611	4.458.737.161	6.264.470.736.315
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	721.191.636.425	381.470.501.405	12.019.950.045	3.541.099.712	1.118.223.187.587
Chi phí không phân bổ					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(264.528.266.603)
Doanh thu hoạt động tài chính					853.694.920.984
Phần lãi trong công ty liên kết					272.212.217.378
Lợi nhuận khác					29.649.082.386
Chi phí tài chính					57.614.076.937
Lợi nhuận trước thuế					(173.689.228.736)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					1.039.481.068.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(244.318.343.044)
Lợi nhuận trong năm					35.261.858.612
Thông tin khác					
Khấu hao					830.424.584.517
					877.287.072.977



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Năm trước	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.751.792.081.742	1.092.214.687.180	1.898.843.830.716	15.518.580.319	7.758.369.179.957
Tổng doanh thu	4.751.792.081.742	1.092.214.687.180	1.898.843.830.716	15.518.580.319	7.758.369.179.957
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	3.909.141.176.804	793.140.734.363	1.857.787.043.125	7.348.704.683	6.567.417.658.975
Tổng giá vốn	3.909.141.176.804	793.140.734.363	1.857.787.043.125	7.348.704.683	6.567.417.658.975
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	842.650.904.938	299.073.952.817	41.056.787.591	8.169.875.636	1.190.951.520.982
Chi phí không phân bổ					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(263.064.360.651)
Doanh thu hoạt động tài chính					927.887.160.331
Phần lãi trong công ty liên kết					221.013.930.768
Lợi nhuận khác					34.035.075.394
Chi phí tài chính					26.170.756.943
Lợi nhuận trước thuế					(192.947.512.930)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					1.016.159.410.506
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(224.848.613.752)
Lợi nhuận trong năm					29.372.804.372
Thông tin khác					
Khấu hao					820.683.601.126
					749.722.185.856

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải đến các địa phương) và quốc tế (vận chuyển tại khu vực Đông Nam Á và Nam Trung Quốc).

Chi tiết doanh thu vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Doanh thu vận tải		
Vận tải nội địa	2.806.688.823.535	3.027.475.469.876
Vận tải quốc tế	1.846.373.138.811	1.724.316.611.866
	<u>4.653.061.962.346</u>	<u>4.751.792.081.742</u>
Gia vốn vận tải		
Vận tải nội địa	2.228.106.041.385	2.308.806.250.871
Vận tải quốc tế	1.703.528.769.246	1.600.334.925.933
	<u>3.931.634.810.631</u>	<u>3.909.141.176.804</u>

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Ban Tổng Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Dịch vụ vận tải	4.653.061.962.346	4.751.792.081.742
Dịch vụ hàng hải dầu khí	1.576.061.885.317	1.092.214.687.180
Thương mại	1.145.570.239.366	1.898.843.830.716
Dịch vụ khác	7.999.836.873	15.519.316.683
	<u>7.382.693.923.902</u>	<u>7.758.369.916.321</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	(736.364)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>7.382.693.923.902</u>	<u>7.758.369.179.957</u>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Dịch vụ vận tải	3.931.634.810.631	3.909.141.176.804
Dịch vụ hàng hải dầu khí	1.194.591.383.912	793.140.734.363
Thương mại	1.133.785.804.611	1.857.787.043.125
Dịch vụ khác	4.458.737.161	7.348.704.683
	<u>6.264.470.736.315</u>	<u>6.567.417.658.975</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.422.793.081.961	1.371.134.499.400
Chi phí nhân công	806.675.056.097	653.046.962.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	877.287.072.977	749.722.185.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.475.753.522.886	1.308.305.361.732
Chi phí khác bằng tiền	812.704.464.386	890.485.967.314
	<u>5.395.213.198.307</u>	<u>4.972.694.976.501</u>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ủy thác đầu tư	168.125.900.901	149.345.543.310
Lãi chênh lệch tỷ giá	99.570.717.895	66.244.049.618
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.515.598.582	5.424.337.840
	<u>272.212.217.378</u>	<u>221.013.930.768</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	142.978.691.865	169.379.637.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.710.536.871	23.567.875.630
	<u>173.689.228.736</u>	<u>192.947.512.930</u>

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí lương	138.325.838.256	110.452.276.213
Chi phí khác	134.727.914.794	138.898.153.100
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(22.391.775.006)	-
	<u>250.661.978.044</u>	<u>249.350.429.313</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.212.470.433	7.331.944.733
Chi phí khác	4.653.818.126	6.381.986.605
	<u>13.866.288.559</u>	<u>13.713.931.338</u>

34. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.869.013.810	6.167.342.386
Thu từ bồi thường và phí lưu tàu	47.408.342.493	12.064.429.908
Thu nhập khác	17.221.674.730	15.306.945.307
Thu nhập khác	75.499.031.033	33.538.717.601
Chi phí phạt	3.502.947.268	4.002.350.523
Chi phí khác	14.382.006.828	3.365.610.135
Chi phí khác	17.884.954.096	7.367.960.658
Lợi nhuận khác	57.614.076.937	26.170.756.943

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.039.481.068.949	1.016.159.410.506
Trừ: Chênh lệch tạm thời không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.295.895.665)	(2.429.499.219)
Trừ: Lãi đầu tư vào công ty liên kết	(29.649.082.386)	(34.035.075.394)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	215.397.440.725	15.488.123.291
Điều chỉnh khác:		
Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(72.707.744.140)	(48.194.175.826)
Cộng: Chênh lệch tạm thời không được khấu trừ	13.374.867.955	139.649.821.279
Thu nhập chịu thuế	1.152.600.655.438	1.086.638.604.637
Lỗi năm trước mang sang	-	(31.888.652)
Thu nhập tính thuế	1.152.600.655.438	1.086.606.715.985
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	230.520.131.088	217.321.343.197
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	13.798.211.956	7.527.270.555
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	244.318.343.044	224.848.613.752

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế (năm 2019: 20%).



36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm (VND)	830.424.584.517	820.683.601.126
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát (VND)	160.940.462.793	131.073.177.050
- Cổ đông của Công ty mẹ (VND)	669.484.121.724	689.610.424.076
Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(39.804.794.628)	(41.001.422.458)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	629.679.327.096	648.609.001.618
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	323.651.246	323.651.246
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.946	2.004

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế năm tài chính như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 5,9% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỷ lệ trích trung bình trong năm 2019 của Công ty mẹ và các công ty con. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Tổng Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2020.

Hội đồng quản trị đã ra Nghị quyết số 56/NQ-VTDK-HĐQT ngày 01 tháng 10 năm 2020 đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 4% vốn điều lệ (tương đương 112.576.064.800 đồng) và phát hành cổ phiếu trả cổ tức tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương đương 422.110.840.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 12 năm 2020, Công ty đã được Ủy Ban Chứng khoán chấp thuận thay đổi niêm yết theo Quyết định số 893/QĐ-SGDHCM ngày 30 tháng 12 năm 2020 với số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 42.211.084 cổ phiếu. Theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 (VAS 30) "Lãi trên cổ phiếu", sự kiện này dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 từ 281.440.162 cổ phiếu lên 323.651.246 cổ phiếu.

Ngoài ra lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày	Thay đổi	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong năm (VND)	820.683.601.126	-	820.683.601.126
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(36.707.973.685)	(4.293.448.773)	(41.001.422.458)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	652.902.450.391	(4.293.448.773)	648.609.001.618
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	281.440.162	42.211.084	323.651.246
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.320	(316)	2.004

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty là bên đi thuê:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	73.010.386.521	108.406.209.873

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Trong vòng một năm	43.956.468.267	54.417.079.934
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.643.392.942	8.617.314.942
	<u>48.599.861.209</u>	<u>63.034.394.876</u>

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê xe, thuê tàu, thuê văn phòng và thuê cơ sở hạ tầng của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản thuê xe và thuê tàu được ký với thời hạn từ 01 năm tới 06 năm. Các khoản thuê văn phòng được ký cho các giai đoạn từ 01 năm đến 06 năm. Các khoản thuê cơ sở hạ tầng được ký với thời hạn là 5 năm.

Tổng Công ty là bên cho thuê:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	799.173.928.871	917.771.142.880

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Trong vòng một năm	265.185.260.000	477.103.538.250
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	46.869.135.000	-
	<u>312.054.395.000</u>	<u>477.103.538.250</u>

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu với Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước từ việc cho thuê kho nổi Đại Hùng Queen và phải thu cho thuê tàu Saturn, tàu Sapphire và tàu Aurora với thời hạn thuê từ 1 đến 10 năm.

Trong đó, hợp đồng cho thuê kho nổi Đại Hùng Queen sẽ được gia hạn từng năm một từ ngày 17 tháng 5 năm 2020 tới ngày 17 tháng 5 năm 2025, đơn giá thuê tàu cũng sẽ được thỏa thuận tương ứng cho từng năm trong thời gian này. Các khoản cam kết cho thuê hoạt động được trình bày bên trên được tính đến ngày 17 tháng 5 năm 2021 dựa trên thỏa thuận gần nhất giữa hai bên, khoản tiền thuê ước tính là 390 tỷ đồng/năm.

38. CAM KẾT VỐN

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty ngày 25 tháng 6 năm 2020 phê duyệt kế hoạch đầu tư trong năm 2020, bao gồm đầu tư tài sản cố định với số tiền 986.628 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thành đầu tư tàu chở dầu hóa chất với tổng số tiền là 155,43 tỷ đồng.

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 24, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	2.602.598.615.236	3.433.469.810.952
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.472.901.602.636	1.207.921.258.308
Nợ thuần	1.129.697.012.600	2.225.548.552.644
Vốn chủ sở hữu	6.278.890.061.506	5.690.965.790.904
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,18	0,39

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.472.901.602.636	1.207.921.258.308
Đầu tư tài chính	1.899.006.583.738	1.524.778.767.300
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.099.843.372.395	852.428.213.190
Tổng cộng	4.471.751.558.769	3.585.128.238.798
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.602.598.615.236	3.433.469.810.952
Phải trả người bán và phải trả khác	1.236.401.944.380	1.089.588.938.306
Chi phí phải trả	145.435.704.725	125.208.501.040
Tổng cộng	3.984.436.264.341	4.648.267.250.298

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Ngoài ra, hoạt động vận tải quốc tế của Tổng Công ty cũng chịu rủi ro liên quan tới việc giảm giá cước vận tải do suy thoái kinh tế thế giới, giá dầu giảm và ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19, đồng thời cũng đứng trước rủi ro pháp lý khi tàu hoạt động ở những vùng biển nhạy cảm về an ninh, an toàn, khủng bố, cướp biển và khu vực đang chịu sự hạn chế của Mỹ. Để kiểm soát rủi ro, Tổng Công ty luôn linh hoạt trong công tác khai thác thương mại dưới các hình thức cho thuê định hạn tàu và vận chuyển theo chuyến; tăng cường huấn luyện, đào tạo, cập nhật kiến thức thường xuyên, nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ cho thuyền viên và nhân viên, đảm bảo khai thác an toàn và hiệu quả đội tàu. Đồng thời, Tổng Công ty cũng duy trì hiệu lực các hợp đồng bảo hiểm thân tàu và bảo hiểm thuyền viên để giảm thiểu tối đa tổn thất nếu có trong tình huống rủi ro xảy ra.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	131.441.686.402	139.124.629.403	1.569.269.288.827	2.110.106.685.870
Euro (EUR)	42.948.067.773	1.182.676.673	259.115.417	583.515.193
Yên Nhật (JPY)	-	-	1.110.425.404	4.570.451.746
Đô la Singapore (SGD)	10.663.415	10.663.415	6.906.126.235	1.453.589.805

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (năm 2019:3%) so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2019:3%) được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (năm 2019:3%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% (năm 2019:3%) thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 28.756.552.049 đồng (năm 2019: 59.129.461.694 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Đô la Singapore và Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các khách hàng và đối tác của Tổng Công ty đều là các bên có uy tín trên thị trường. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có một số khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho những khoản này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Số cuối năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.472.901.602.636	-	-	1.472.901.602.636
Đầu tư tài chính	1.853.068.816.438	-	45.937.767.300	1.899.006.583.738
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.080.091.630.187	19.751.742.208	-	1.099.843.372.395
	4.406.062.049.261	19.751.742.208	45.937.767.300	4.471.751.558.769
Các khoản vay	615.118.710.370	1.708.030.072.765	279.449.832.101	2.602.598.615.236
Phải trả người bán và phải trả khác	1.003.505.800.380	146.311.968.000	86.584.176.000	1.236.401.944.380
Chi phí phải trả	140.596.758.022	4.838.946.703	-	145.435.704.725
	1.759.221.268.772	1.859.180.987.468	366.034.008.101	3.984.436.264.341
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.646.840.780.489	(1.839.429.245.260)	(320.096.240.801)	487.315.294.428
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.207.921.258.308	-	-	1.207.921.258.308
Đầu tư tài chính	1.478.841.000.000	-	45.937.767.300	1.524.778.767.300
Phải thu khách hàng và phải thu khác	838.379.257.011	14.048.956.179	-	852.428.213.190
	3.525.141.515.319	14.048.956.179	45.937.767.300	3.585.128.238.798
Các khoản vay	1.014.552.696.858	1.921.115.851.324	497.801.262.770	3.433.469.810.952
Phải trả người bán và phải trả khác	826.075.698.306	148.067.672.000	115.445.568.000	1.089.588.938.306
Chi phí phải trả	120.379.951.729	4.828.549.311	-	125.208.501.040
	1.961.008.346.893	2.074.012.072.635	613.246.830.770	4.648.267.250.298
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.564.133.168.426	(2.059.963.116.456)	(567.309.063.470)	(1.063.139.011.500)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức vừa phải và tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam

Công ty mẹ

PV KEEZ Pte. Ltd

Công ty liên doanh

Tổng Công ty Dầu Việt Nam

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty Khí Việt Nam

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam

Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro

Công ty liên doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long

Công ty liên doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông

Chi nhánh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long

Công ty liên kết của Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) (Công ty con của PVN)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)

Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam



Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau đây với các bên liên quan:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	1.207.348.818.875	1.675.878.609.883
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	924.704.709.507	226.579.087.813
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) và các công ty cùng tập đoàn	399.699.946.806	478.242.551.277
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	392.618.594.110	376.495.850.160
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và các công ty con	170.822.643.255	15.819.397.654
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	15.956.357.596	18.544.420.551
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	5.869.258.700	4.453.827.500
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	824.229.873	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	74.112.383	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	-	6.254.980.069
Mua hàng và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	272.731.736.338	167.047.133.907
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và công ty con	266.615.911.189	68.284.018.403
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty con	92.218.235.852	74.544.554.056
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty cùng tập đoàn	65.999.966.878	86.285.142.158
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	61.933.026.183	64.154.517.398
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	42.150.867.290	45.053.032.556
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	36.266.907.275	302.022.116.953
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	30.752.511.697	-
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	29.086.816.955	24.799.318.997
Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	28.487.980.969	9.299.340.838
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	19.069.600.000	26.870.800.000
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	11.221.350.000	19.054.227.275
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.355.030.511	4.080.579.448
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) và các công ty cùng tập đoàn	1.277.100.000	1.164.000.000



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty trong Tập đoàn	60.270.557.963	55.948.085.877
Cổ tức đã công bố và chi trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	57.413.793.048	143.536.080.000
Cổ tức được chia		
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd	4.515.793.048	5.624.337.840

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		
- Ông Đoàn Văn Nhuộm	-	-
- Ông Phạm Việt Anh	36.000.000	36.000.000
- Ông Mai Thế Toàn	36.000.000	36.000.000
- Ông Phạm Anh Tuấn	-	-
- Ông Lê Mạnh Tuấn	36.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Quốc Phương	22.000.000	36.000.000
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	7.184.670.707	7.364.250.435

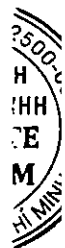
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	215.163.334.763	248.784.659.615
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) và các công ty cùng tập đoàn	137.919.540.543	87.604.168.598
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	71.236.434.036	90.374.637.747
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	58.001.768.269	59.358.754.977
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	128.530.414	-
Các bên liên quan khác	6.595.136.461	3.581.604.990
	489.044.744.486	489.703.825.927
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	7.644.465.154	7.644.465.154
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	3.095.115.755	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.250.693.520	53.590.088
PV KEEZ Pte. Ltd.	1.124.776.015	1.128.995.840
Các bên liên quan khác	661.758.904	13.397.912.388
	13.776.809.348	22.224.963.470
Phải thu ngắn hạn khác (lãi dự thu)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	7.915.340.110	1.997.238.692

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	115.445.568.000	86.584.176.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và các công ty con	15.512.731.797	1.507.666.657
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và các công ty con	15.251.135.610	15.251.135.610
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	13.654.205.000	9.966.088.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	13.116.833.586	25.120.344.249
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	10.833.036.612	10.833.036.612
Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	7.361.475.638	-
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí và các công ty cùng tập đoàn	3.530.220.588	4.744.722.672
Tổng Công ty Dầu Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	1.621.004.840	12.257.675.340
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các công ty cùng tập đoàn	210.222.805	-
Các bên liên quan khác	3.257.610.465	5.230.527.732
	199.794.044.941	171.495.372.872
Phải trả người bán dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	202.029.744.000	230.891.136.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	165.346.927.279	165.359.427.279
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	2.077.875.000	2.083.500.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) và các công ty cùng tập đoàn	-	1.628.200.000
	167.424.802.279	169.071.127.279
Nợ và vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	500.890.050.576	582.518.384.241
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	339.419.463.004	373.375.717.172
	840.309.513.580	955.894.101.413
Trích trước chi phí tài chính		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	89.346.996.192	62.330.971.874
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	3.376.915.144	4.594.899.739
	92.723.911.336	66.925.871.613



41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 95.959.287.598 đồng (năm 2019: 74.311.578.799 đồng), là khoản lãi vay phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm không bao gồm số tiền 31.415.506.781 đồng (năm 2019: 27.155.361.242 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày lại do Công ty Thái Bình Dương trình bày lại báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Phải thu ngắn hạn khác	136	137.173.488.957	78.702.730.000	215.876.218.957
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(36.031.611.719)	(78.702.730.000)	(114.734.341.719)

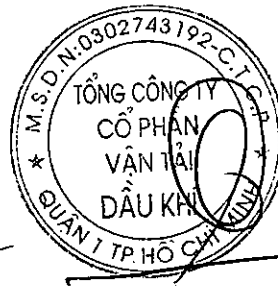
43. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 09 tháng 2 năm 2021, Tổng Công ty đã hoàn thành tiếp nhận tàu chở dầu sản phẩm/hóa chất trọng tải 19.945 DWT với giá trị ước tính là gần 13,5 triệu Đô la Mỹ (tương đương hơn 310 tỷ đồng). Khoản đầu tư này được tài trợ bằng khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation (Singapore) với tổng hạn mức tín dụng là 7,98 triệu Đô la Mỹ, thanh toán trong vòng 5 năm.

Ngày 04 tháng 3 năm 2021, Công ty Vũng Tàu đã hoàn thành tiếp nhận tàu chở dầu sản phẩm/hóa chất trọng tải 13.000 DWT với giá trị ước tính là gần 6,08 triệu Đô la Mỹ (tương đương 139 tỷ đồng). Khoản đầu tư này được tài trợ bằng khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với tổng hạn mức tín dụng là 3,95 triệu Đô la Mỹ (tương ứng 65% giá trị mua tàu), thanh toán trong vòng 7 năm.

Võ Thị Thanh Tùng
Người lập biểu

Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2021